

Số: 78 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....1.6.62.....
ĐẾN	Ngày: 28/3/14
	Chuyên:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 28/2/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Sơn Tịnh;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh tại Tờ trình số 555/TTr-UBND ngày 25/3/2014 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh và Tờ trình số 458/TTr-STNMT ngày 26/3/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh, với các nội dung như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
- a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		926,40		926,40		926,40	100,00
1	Đất nông nghiệp	326,11	35,20	113,34		113,34	12,23
1.1	Đất trồng lúa	158,55	17,11	56,86	-13,19	43,67	4,71
-	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>158,55</i>	<i>17,11</i>	<i>56,86</i>	<i>-13,19</i>	<i>43,67</i>	<i>4,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	128,02	13,82		37,66	37,66	4,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,32	0,47				
1.4	Đất rừng phòng hộ	28,33	3,06	31,54	-3,21	28,33	3,06
1.5	Đất rừng sản xuất	3,21	0,35				
1.6	Đất nông nghiệp khác	3,68	0,40		3,68	3,68	0,40
2	Đất phi nông nghiệp	545,38	58,87	767,03		767,03	82,80
2.1	Đất xây dựng TSCQ, công trình SN	36,04	3,89	35,95		35,95	3,88
2.2	Đất quốc phòng	0,66	0,07	0,66		0,66	0,07
2.3	Đất an ninh	0,98	0,11	4,13		4,13	0,45
2.4	Đất khu công nghiệp	0,86	0,09	0,86		0,86	0,09
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	82,83	8,94	151,74	-16,78	134,96	14,57
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng			0,70		0,70	0,08
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,70	0,08				
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,41	0,04	0,41		0,41	0,04
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,94	0,32	2,93		2,93	0,32
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,80	1,60	2,85		2,85	0,31
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng			1,58		1,58	0,17
2.12	Đất sông, suối	54,57	5,89		39,06	39,06	4,22
2.13	Đất phát triển hạ tầng	51,09	5,51	148,28	8,71	156,99	16,95
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>8,28</i>	<i>0,89</i>	<i>24,74</i>	<i>4,64</i>	<i>29,38</i>	<i>3,17</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,22</i>	<i>0,02</i>	<i>1,54</i>		<i>1,54</i>	<i>0,17</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>5,42</i>	<i>0,59</i>	<i>8,89</i>	<i>0,29</i>	<i>9,18</i>	<i>0,99</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>1,51</i>	<i>0,16</i>	<i>2,25</i>	<i>0,34</i>	<i>2,59</i>	<i>0,28</i>
2.14	Đất phi nông nghiệp khác				1,37	1,37	0,15
2.15	Đất ở tại đô thị	299,50	32,33	377,38	7,20	384,58	41,51
3	Đất chưa sử dụng	54,91	5,93	46,03		46,03	4,97
-	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			8,88		8,88	0,96
4	Đất đô thị	926,40	100,00	926,40		926,40	100,00
5	Đất khu du lịch	4,94	0,53	146,54		146,54	15,82

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	212,77	88,03	124,75
1.1	Đất trồng lúa	114,88	31,09	83,79
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>114,88</i>	<i>31,09</i>	<i>83,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	90,36	54,14	36,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,32	2,16	2,17
1.4	Đất rừng sản xuất	3,21	0,64	2,57

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất phi nông nghiệp	8,88	5,06	3,83
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,94	2,83	0,11
2.2	Đất sông, suối	0,01		0,01
2.3	Đất phát triển hạ tầng	3,72	1,08	2,64
2.4	Đất ở tại đô thị	2,21	1,15	1,07
2	Đất đô thị	8,88	5,06	3,83
3	Đất khu du lịch	2,77	2,77	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/5000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh, với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích đến các năm				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		926,40	926,40	926,40	926,40	926,40
1	Đất nông nghiệp	322,43	318,29	304,67	293,99	238,09
1.1	Đất trồng lúa	158,55	157,69	150,29	147,99	127,46
-	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>158,55</i>	<i>157,69</i>	<i>150,29</i>	<i>147,99</i>	<i>127,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	124,34	121,70	115,97	107,69	73,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,32	4,32	3,83	3,73	2,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	28,33	28,33	28,33	28,33	28,33
1.5	Đất rừng sản xuất	3,21	2,57	2,57	2,57	2,57
1.6	Đất nông nghiệp khác	3,68	3,68	3,68	3,68	3,68
2	Đất phi nông nghiệp	549,06	553,20	568,09	579,19	638,46
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, CTSN	36,04	36,04	36,04	36,04	36,04
2.2	Đất quốc phòng	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
2.3	Đất an ninh	0,98	0,98	4,03	4,13	4,13
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	83,00	83,00	85,95	89,21	122,05
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng					0,70
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,70	0,70	0,70	0,70	
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,94	2,94	2,94	2,94	2,94
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,80	14,53	14,51	13,66	10,00
2.11	Đất sông, suối	54,57	54,57	53,30	51,39	48,76
2.12	Đất phát triển hạ tầng	51,09	53,62	58,71	64,19	72,01
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>8,28</i>	<i>8,28</i>	<i>8,38</i>	<i>10,10</i>	<i>11,31</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,22</i>	<i>0,22</i>	<i>0,22</i>	<i>0,22</i>	<i>0,22</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>5,42</i>	<i>5,42</i>	<i>7,87</i>	<i>9,07</i>	<i>9,45</i>

STT	Chỉ tiêu	Diện tích đến các năm				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,51	1,51	1,91	2,31	2,51
2.13	Đất ở tại đô thị	303,01	304,89	309,98	315,00	339,91
3	Đất chưa sử dụng	54,91	54,91	53,65	53,21	49,86
-	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			1,26	0,43	3,36
4	Đất đô thị	926,40	926,40	926,40	926,40	926,40
5	Đất khu du lịch	4,94	4,94	4,94	5,58	146,54

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	88,03	3,68	4,14	13,62	10,67	55,91
1.1	Đất trồng lúa	31,09		0,86	7,40	2,30	20,53
-	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	31,09		0,86	7,40	2,30	20,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	54,14	3,68	2,64	5,73	8,28	33,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,16			0,49	0,09	1,57
1.4	Đất rừng sản xuất	0,64		0,64			

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất phi nông nghiệp	5,06			1,26	0,43	3,36
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,83				0,06	2,77
2.2	Đất phát triển hạ tầng	1,08			0,93	0,06	0,09
2.3	Đất ở tại đô thị	1,15			0,33	0,31	0,50
2	Đất đô thị	5,06			1,26	0,43	3,36
3	Đất khu du lịch	2,77					2,77

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất trên địa bàn thị trấn cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ giữa thị trấn và của huyện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị trấn.

2. Chủ động thu hồi đất theo thẩm quyền hoặc đề nghị UBND tỉnh thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó nghiên cứu tham mưu thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận theo quy định để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công

trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời, ưu tiên đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển và mở rộng đất đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm vị quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp đã giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng không hiệu quả, sử dụng sai mục đích.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm được các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Định kỳ hàng năm, UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên của thị trấn Sơn Tịnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh; Chủ tịch UBND thị trấn Sơn Tịnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), các P N/cứu, CB-TH;
- Lưu:VT, NN-TN(TV268).

